

**CÔNG TY
CỔ PHẦN ASA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05082021/CBTTHNX

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần ASA

- Mã chứng khoán: ASA

- Địa chỉ: Ấp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

- Điện thoại liên hệ: 024 63275775

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố báo cáo tài chính năm 2019.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2021 tại đường dẫn: <https://asacorp.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền thực hiện CBTT



Phạm Thu Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ASA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ASA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/11/2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 10/06/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Áp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2020)
Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 31/07/2020)
Ông Đỗ Đình Sơn Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tố Loan	Trưởng ban
Bà Trần Thủy Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần ASA

Áp Kim Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 02 tháng 07 năm 2021



DO OUR BEST

CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84- 24) 3 991 7977 * Phone: 0913 120 996

Website: <http://www.atcf.vn>

Số: 2021.02.07.01/BCKT/ATC-HN

Hà Nội, ngày 02 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Chủ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ASA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần ASA được lập ngày 02 tháng 07 năm 2021, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được Công ty Cổ phần ASA bổ nhiệm làm kiểm toán sau thời điểm 31/12/2019 nên chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2019. Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp bằng các thủ tục thay thế, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh chi tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ASA tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, ngày 26/04/2021, Công ty thanh lý trước hạn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018 với ông Trần Quốc Tuấn. Ngày 26/04/2021, Công ty cũng đã nhận được toàn bộ số tiền đã góp vốn là 40 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Đồng thời, theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/HĐ/ASA-TRUNGA ngày 26/04/2021 với Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 bằng tiền gửi với số tiền là 37 tỷ đồng vào ngày 26/04/2021 và Công ty thực hiện góp vốn đợt 2 bằng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng vào ngày 18/05/2021.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ASA cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Kiểm toán viên từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính này.

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC



Lý Trí Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1648-2020-047-1

Đỗ Thị Thanh Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2421-2018-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.394.204.172	76.549.877.175
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	210.822.788	809.800.357
111	1. Tiền		210.822.788	809.800.357
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.483.242.903	8.713.121.130
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.200.773.385	6.750.047.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.802.469.518	1.928.907.565
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	11.180.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	300.000.000	34.166.048
140	IV. Hàng tồn kho	8	15.126.376.844	66.726.877.909
141	1. Hàng tồn kho		15.126.376.844	66.926.377.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(199.499.110)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		573.761.637	300.077.779
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		140.112.971	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	433.648.666	300.077.779
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.198.934.382	41.290.851.770
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	40.000.000.000	40.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.149.377.382	1.290.851.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.140.377.382	1.275.851.770
222	- Nguyên giá		2.938.230.357	7.181.867.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.797.852.975)	(5.906.015.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.000.000	15.000.000
228	- Nguyên giá		210.000.000	222.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.000.000)	(207.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.557.000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		49.557.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		115.593.138.554	117.840.728.945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.699.180.391	14.051.252.133
310	I. Nợ ngắn hạn		11.699.180.391	14.051.252.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.701.440.523	11.655.460.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	114.586.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	754.167.380	626.672.102
314	4. Phải trả người lao động		89.040.000	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	-	1.500.000.000
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		154.532.488	154.532.488
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.893.958.163	103.789.476.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	103.893.958.163	103.789.476.812
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		597.828.710	597.828.710
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.296.129.453	3.191.648.102
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.191.648.102	3.061.712.791
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		104.481.351	129.935.311
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		115.593.138.554	117.840.728.945

Hoàng Cúc

Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 02 tháng 07 năm 2021

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	115.035.816.653	61.554.619.030
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.035.816.653	61.554.619.030
11	3. Giá vốn hàng bán	17	114.330.242.190	60.857.514.538
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		705.574.463	697.104.492
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	300.355.021	3.515.811
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	884.420.394	296.931.372
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.509.090	403.688.931
31	8. Thu nhập khác	20	11.127.708	13.249.990
32	9. Chi phí khác	21	2.035.109	203.615.826
40	10. Lợi nhuận khác		9.092.599	(190.365.836)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.601.689	213.323.095
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	26.120.338	83.387.784
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>104.481.351</u>	<u>129.935.311</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	10	13



Hoàng Cúc

Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 02 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Phân loại lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	130.601.689	213.323.095
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	141.474.388	167.765.476
03	- Các khoản dự phòng	(199.499.110)	199.499.110
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.355.021)	(16.765.801)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	62.221.946	563.821.880
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(38.730.234.744)	(27.544.557.854)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	51.800.000.175	(51.197.245.083)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.352.071.742)	6.449.719.384
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(49.557.000)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(159.691.225)	(50.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.570.667.410	(71.778.261.673)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10.000.000	477.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(11.180.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	70.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	355.021	3.515.811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.169.644.979)	70.480.515.811
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(598.977.569)	(1.297.745.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	809.800.357	2.107.546.219
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>210.822.788</u>	<u>809.800.357</u>

Hoàng Cúc
Người lập biểu
Hưng Yên, ngày 02 tháng 07 năm 2021

Lê Thị Mơ
Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500471991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/11/2007, thay đổi lần thứ 19 ngày 10/06/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Áp Kim Nguru, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn hàng hóa tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng đại diện tại số 195 Định Công Hạ, phường Định Công, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, mã số thuế là 0500471991-003 và Văn phòng giao dịch tại Tầng 5, tòa nhà Nam Long, số 66A Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh có địa chỉ tại 118/2 Thành Công, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, mã số thuế là 0500471991-001 đã ngừng hoạt động nhưng chưa thực hiện thủ tục giải thể, đóng mã số thuế. Trong năm 2019, Chi nhánh này không phát sinh bất cứ nghiệp vụ kinh tế nào có liên quan đến Báo cáo tài chính của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản vô hình khác	05 năm

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực thương mại trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	205.432.644	725.096.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.390.144	84.703.667
	210.822.788	809.800.357

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nafta	10.785.010.301	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tây Nguyên	7.874.746.084	-	-	-
Công ty TNHH Thái Dương Miên	10.285.457.000	-	-	-
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	4.255.560.000	-	-	-
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	-	-	5.823.999.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	926.048.017	-
	33.200.773.385	-	6.750.047.517	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK Đầu tư Hoa Việt	11.410.853.629	-	-	-
Công ty CP Sản xuất XNK ABP Việt Nam	2.341.615.889	-	-	-
Công ty CP Khai thác Dịch vụ Cảng Thống Nhất	-	-	1.868.907.564	-
Trả trước cho người bán khác	50.000.000	-	60.000.001	-
	13.802.469.518	-	1.928.907.565	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại 31/12/2019, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho ông Đồng Xuân Minh vay theo Hợp đồng số 251219/HDCV ngày 25/12/2019, số tiền cho vay là 11.180.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản cho vay này đã được tất toán cả gốc và lãi ngày 31/03/2020.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu ông Trần Quốc Tuấn lợi nhuận hợp tác kinh doanh	300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	34.166.048	-
	300.000.000	-	34.166.048	-
b) Dài hạn				
Ông Trần Quốc Tuấn (i)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-

(i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018, Công ty và ông Trần Quốc Tuấn cùng nhau hợp tác thực hiện Dự án xây dựng nhà ở thương mại và cho thuê tại số 26 Vân Hồ 3, phường Lê Đại Hành, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và tại phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 81.975.300.000 VND, trong đó Công ty góp 40.000.000.000 VND và được hưởng 50% lợi nhuận sau thuế của Dự án. Theo Báo cáo tiến độ thực hiện dự án của ông Trần Quốc Tuấn, đến 31/12/2019, Dự án đã hoàn thành và đã bán một số chung cư và tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty là 300.000.000 VND (số tiền này Công ty đã nhận được trong Quý 1/2020). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Trần Quốc Tuấn và thu hồi lại toàn bộ số tiền đã góp vốn và lợi nhuận đến thời điểm thanh lý hợp đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	4.721.351.773	(199.499.110)
Công cụ, dụng cụ	-	-	16.000.000	-
Thành phẩm	-	-	435.621.886	-
Hàng hóa	15.126.376.844	-	61.753.403.360	-
	15.126.376.844	-	66.926.377.019	(199.499.110)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.938.230.357	4.172.235.334	71.401.934	7.181.867.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.172.235.334)	(71.401.934)	(4.243.637.268)
Số dư cuối năm	2.938.230.357	-	-	2.938.230.357
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.667.004.099	4.167.609.822	71.401.934	5.906.015.855
- Khấu hao trong năm	130.848.876	4.625.512	-	135.474.388
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.172.235.334)	(71.401.934)	(4.243.637.268)
Số dư cuối năm	1.797.852.975	-	-	1.797.852.975
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.271.226.258	4.625.512	-	1.275.851.770
Tại ngày cuối năm	1.140.377.382	-	-	1.140.377.382

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 321.252.855 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	222.000.000	222.000.000
- Giảm khác	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư cuối năm	210.000.000	210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	207.000.000	207.000.000
- Khấu hao trong năm	6.000.000	6.000.000
- Giảm khác	(12.000.000)	(12.000.000)
Số dư cuối năm	201.000.000	201.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.000.000	15.000.000
Tại ngày cuối năm	9.000.000	9.000.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại Sana	4.544.322.181	4.544.322.181	4.068.055.038	4.068.055.038
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Thương mại Sông Hồng	5.837.565.910	5.837.565.910	5.837.565.910	5.837.565.910
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Tổng hợp	-	-	1.357.407.480	1.357.407.480
Phải trả người bán khác	319.552.432	319.552.432	392.432.482	392.432.482
	10.701.440.523	10.701.440.523	11.655.460.910	11.655.460.910

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	441.713.401	175.776.968	48.281.690	-	569.208.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.077.779	-	26.120.338	159.691.225	433.648.666	-
Các loại thuế khác	-	184.958.701	-	-	-	184.958.701
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	300.077.779	626.672.102	205.897.306	211.972.915	433.648.666	754.167.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Ông Phạm Trung Kiên tiền cho mượn	-	1.500.000.000
	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	597.828.710	3.061.712.791	103.659.541.501
Lãi trong năm trước	-	-	129.935.311	129.935.311
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	597.828.710	3.191.648.102	103.789.476.812
Lãi trong năm nay	-	-	104.481.351	104.481.351
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.296.129.453	103.893.958.163

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Các cổ đông khác	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu		
	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2019	01/01/2019
- USD	-	249,50
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	115.035.816.653	61.554.619.030
	115.035.816.653	61.554.619.030
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	24.587.240.204	36.234.991.900
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.330.242.190	60.857.514.538
	114.330.242.190	60.857.514.538
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	355.021	3.515.811
Lãi tạm chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	300.000.000	-
	300.355.021	3.515.811

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.460	2.800.000
Chi phí nhân công	358.421.156	120.360.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.474.388	167.765.476
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.492.662
Chi phí dự phòng	-	112.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.584.572	2.050.000
Chi phí khác bằng tiền	88.394.818	350.900
	884.420.394	296.931.372

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.000.000	13.249.990
Các khoản khác	1.127.708	-
	11.127.708	13.249.990

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	203.615.826
Các khoản khác	2.035.109	-
	2.035.109	203.615.826

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	130.601.689	213.323.095
Các khoản điều chỉnh tăng	-	203.615.826
- Các khoản tiền phạt	-	203.615.826
Thu nhập chịu thuế TNDN	130.601.689	416.938.921
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.120.338	83.387.784

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.481.351	129.935.311
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.481.351	129.935.311
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	13

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	545.460	2.800.000
Chi phí nhân công	358.421.156	120.360.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.474.388	167.765.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.584.572	2.050.000
Chi phí khác bằng tiền	92.394.818	3.955.896
	884.420.394	296.931.372

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.822.788	-	809.800.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.500.773.385	-	46.784.213.565	-
Các khoản cho vay	11.180.000.000	-	-	-
	84.891.596.173	-	47.594.013.922	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			10.701.440.523	13.155.460.910
			10.701.440.523	13.155.460.910

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	210.822.788	-	-	210.822.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.500.773.385	40.000.000.000	-	73.500.773.385
Các khoản cho vay	11.180.000.000	-	-	11.180.000.000
	44.891.596.173	40.000.000.000	-	84.891.596.173
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	809.800.357	-	-	809.800.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.784.213.565	40.000.000.000	-	46.784.213.565
	7.594.013.922	40.000.000.000	-	47.594.013.922

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.701.440.523	-	-	10.701.440.523
	<u>10.701.440.523</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.701.440.523</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.155.460.910	-	-	13.155.460.910
	<u>13.155.460.910</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.155.460.910</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 26/04/2021, Công ty và Ông Trần Quốc Tuấn đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng, theo đó hai bên thống nhất thanh lý trước hạn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 3011/2018/BCC/TQT-ASA ngày 30/11/2018, Công ty được nhận lại số tiền 40 tỷ đồng đã thực hiện góp vốn và 500 triệu đồng tiền lãi chưa thanh toán đến thời điểm thanh lý Hợp đồng. Ngày 26/04/2021, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền đã góp vốn và lãi trên bằng tiền gửi ngân hàng.

Ngày 26/04/2021, Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/HĐ/ASA-TRUNGA với Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á. Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư, Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á cùng nhau góp vốn để đầu tư thực hiện Dự án Khu du lịch Trung Á tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Dịch vụ Trung Á làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4764666838 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 12/09/2000 và thay đổi lần thứ 3 ngày 15/03/2019. Tổng vốn đầu tư của Dự án tạm xác định là 250 tỷ đồng. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trung Á góp vốn bằng Quyền sử dụng đất giá trị 98 tỷ đồng, Công ty góp vốn bằng tiền 40 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 bằng tiền gửi với số tiền là 37 tỷ đồng vào ngày 26/04/2021 và thực hiện góp vốn đợt 2 bằng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng vào ngày 18/05/2021.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		24.587.240.204	36.234.991.900
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	Bên liên quan với Trường ban kiểm soát	24.587.240.204	36.234.991.900
Mua hàng hóa, dịch vụ		15.000.000	-
- Công ty CP XNK và Phát triển Thương mại An Bình	Bên liên quan với Trường ban kiểm soát	15.000.000	-
Nhận tiền mượn vốn		-	1.500.000.000
- Ông Phạm Trung Kiên	Giám đốc	-	1.500.000.000
Trả tiền mượn vốn		1.500.000.000	2.500.000.000
- Ông Phạm Trung Kiên	Giám đốc	1.500.000.000	2.500.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác		-	1.500.000.000
- Ông Phạm Trung Kiên	Giám đốc	-	1.500.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		89.040.000	-

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam kiểm toán. Báo cáo kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu dài hạn khác	216	40.000.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	40.000.000.000
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(27.544.557.854)	12.455.442.146
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(40.000.000.000)



Hoàng Cúc
 Người lập biểu
 Hưng Yên, ngày 02 tháng 07 năm 2021



Lê Thị Mơ
 Kế toán trưởng



Phạm Trung Kiên
 Tổng Giám đốc